
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty CP Chứng Khoán Đông Dương là doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp phép thành lập hoạt động số 60/UBCK-GP vào ngày 18/09/2007

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Môi giới, Tự doanh, Lưu ký và Tư vấn

+ Tình hình hoạt động: Công ty đã vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế, giữ vững các chỉ tiêu phát triển, mở rộng thị trường (thành lập thêm phòng giao dịch), liên kết hiệu quả với các ngân hàng.

3. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: tiếp tục phát huy mảng môi giới OTC, đẩy mạnh phát triển hệ thống chuyên viên môi giới để ngày càng vững bước trên thị trường chứng khoán hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty sẽ tăng vốn điều lệ lên 500tỉ trong thời gian tới, phát triển thêm chi nhánh Hà Nội.

Xây dựng đội ngũ nhân lực tin cậy và chuyên nghiệp.

Hạ tầng tài chính – thông tin kỹ thuật vững mạnh, cung cấp đầy đủ nghiệp vụ cho Nhà đầu tư, nhằm giữ vững mục tiêu top 30 các công ty chứng khoán hoạt động hiệu quả nhất Việt nam.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Năm 2009 là một năm có nhiều chuyển biến và thử thách đáng kể đối với DDS thể hiện ở công tác phục vụ khách hàng, gia tăng thị phần tạo dựng thương hiệu. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh chất lượng dịch vụ môi giới – giao dịch. Hình ảnh của Công ty đối với khách hàng và quý nhà đầu tư đã thay đổi đáng kể. Trong bối cảnh cuộc khủng

hoảng kinh tế tăng trưởng quá nhanh, Công ty đã xác định vấn đề quản lý rủi ro là một trọng tâm hàng đầu. Quý 3/2009, Công ty đã đẩy mạnh mục tiêu xây dựng chất lượng và an toàn.

- Kết thúc năm tài chính, doanh thu của công ty đạt 31.2 tỷ đồng tăng 1.634% so với năm 2008. Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 là 16.9 tỷ đồng, tương đương EPS 1.360 VNĐ/cổ phiếu.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Tập trung cải tiến chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình của các bộ phận nghiệp vụ giúp các bộ phận hoạt động hiệu quả hơn

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao dịch cho khách hàng.

- Thay đổi phần mềm giao dịch

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

4.1 Kế hoạch niêm yết

Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh. Việc niêm yết sẽ đem lại thanh khoản giao dịch cho các cổ đông, thu hút đầu tư và tăng thương hiệu, hình ảnh cho công ty. Việc niêm yết và duy trì niêm yết đồng thời là động lực giúp nâng cao tiêu chuẩn trong hoạt động kinh doanh, quản trị và kiểm soát của Công ty.

4.2 Kế hoạch phát triển kinh doanh

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán tăng 30% trong năm 2010. Thị phần giao dịch công ty tiếp tục giữ vững và lọt vào top 30 các Công ty chứng khoán hoạt động hiệu quả nhất.

Công ty đã đặt kế hoạch mở chi nhánh Hà Nội .

Tăng vốn điều lệ từ 125 tỉ đồng lên 500 tỉ đồng trong năm 2010.

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%	
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		0.30
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		99.7
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		94,64
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		5,36
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.003
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.06
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0.729
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		54.464
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		13.573

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu ngày 31/12/2009	Yêu cầu quy định
01	Vốn khả dụng trên nợ điều chỉnh	5,1%	≤ 5%
02	Giá trị Tài sản cố định/ Vốn điều lệ	5,55%	< 50%
03	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	17,63 lần	< 6%
04	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	1,1 lần	>1 lần

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

+ Cổ phiếu thường 12,500,000 cổ phiếu (mệnh giá 10,000 đ/cp)

+ Cổ phiếu ưu đãi: không có.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : không có.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

+ Cổ phiếu thường :12,500,000 cổ phần (mệnh giá 10,000 đ/cp)

+ Cổ phiếu ưu đãi: không có.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không thực hiện chia cổ tức năm 2009 là do lợi nhuận giữ lại để phục vụ mục đích kinh doanh phát triển công ty

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Xem ở mục IV

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Chất lượng ngày càng được nâng cấp, tạo sự tin tưởng của khách hàng.
- Lượng khách hàng mở tài khoản mới và giá trị giao dịch ngày càng tăng.
- Quy trình nghiệp vụ được cải tiến và hoàn thiện hơn, giúp chất lượng dịch vụ ngày cao và kiểm soát được rủi ro.
- Cơ sở hạ tầng được mở rộng, phần mềm dịch vụ tân tiến.
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp hướng về khách hàng, đoàn kết và thực hiện nghiêm túc các quy định ngành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

.....

IV. Báo cáo tài chính như sau:

- Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2009 như sau:

<i>Đơn vị tính : đồng.</i>			
Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	101,051,428,522	2,325,367,920,197
1	Tiền	3,393,820,324	7,270,155,300
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	8,635,058,126	9,499,126,493
	- Chứng khoán tự doanh	9,931,375,793	10,271,588,899
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(1,296,317,667)	(772,462,406)
3	Các khoản phải thu	68,194,400,345	2,306,328,361,086
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	20,828,149,727	2,270,277,318
II	Tài sản dài hạn	7,812,138,111	6,937,601,955
1	Tài sản cố định	5,698,920,661	5,209,692,304

	- Tài sản cố định hữu hình	5,513,482,460	5,044,759,778
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	185,438,201	164,932,526
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	339,400,000	695,120,000
4	Tài sản dài hạn khác	1,773,817,450	1,032,789,651
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	108,863,566,633	2,332,305,522,152
IV	Nợ phải trả	643,834,446	2,207,090,045,780
1	Nợ ngắn hạn	643,834,446	2,206,979,882,780
2	Nợ dài hạn		110,163,000
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	108,219,732,187	125,215,476,372
1	Vốn góp ban đầu	125,000,000,000	125,000,000,000
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(16,780,267,813)	215,476,372
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	108,863,566,633	2,332,305,522,152

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	31,205,661,129	1,809,537,381
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần	31,205,661,129	1,809,537,381
4	Thu lãi đầu tư		
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	31,205,661,129	1,809,537,381
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	7,024,969,463	6,911,491,933
7	Lợi nhuận gộp	24,180,691,666	(5,101,954,552)
8	Chi phí quản lý	10,254,706,995	8,680,892,311
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	13,925,984,671	(13,782,846,863)
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	3,150,098,156	386,047,866
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	17,076,082,827	(13,396,798,997)
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	17,076,082,827	(13,396,798,997)
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	80,338,642	-
14	Lợi nhuận sau thuế	16,995,744,185	(13,396,798,997)
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	1.360	
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	216,849,166	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	359,839,560	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	95,672,630,000
	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	111,900,000,000	-
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
				Đơn vị tính: VND
				-
STT	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	Mã số	Năm nay	Năm trước
	Chỉ tiêu			
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	40	111,900,000,000	95,672,630,000
	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	40	3,882,334,926	4,216,516,929
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	40	(6,393,820,324)	2,177,305,320
	Tiền chi hoạt động kinh doanh	40	6,393,820,324	2,177,305,320
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6,393,820,324	2,177,305,320
	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	60		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(39,041,380)	=
	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	70	3,270,195,956	3,399,820,324
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3,270,195,956	3,399,820,324
	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(3,468,860,385,905)	(15,162,484,068)
	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		-	
	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	03	(175,255,344,288)	(316,852,189,487)
	Tiền chi trả cho người lao động	04	(2,952,115,990)	-
	Tiền chi trả lãi vay	05	-	-
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	-	(268,317,078)
	Tiền thu khác	07	1,997,105,912,823	114,113
	Tiền chi khác	08	(1,998,346,049,589)	(231,693,289,657)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(108,383,504,584)	(94,456,114,996)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46,286,896,500)	-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46,429,886,894	-
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đông Dương (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ kinh doanh chứng khoán
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 03 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo ngày: 31/12/2008: 16.977 VND/USD

31/12/2009: 17.941 VND/USD

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo Hóa đơn chứng từ.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các khoản chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ văn phòng, chi phí quảng cáo được phân bổ vào chi phí trong vòng 12 tháng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 03 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại.

8. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Đối với giao dịch mua chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+1 và ngày T+2.

Đối với giao dịch bán chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+3.

Đối với chứng khoán tự doanh được ghi nhận sau khi giao dịch khớp lệnh.

Nghiệp vụ tư vấn được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hóa đơn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

VI. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Tiền mặt	226.799.871	3.340.608.868
– Tiền mặt tại VND	226.799.871	3.340.608.868
(b) Tiền gửi ngân hàng	7.043.355.429	16.644.219
<i>Tiền VND</i>	<i>7.043.355.429</i>	<i>16.644.219</i>
– Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam VND	281.760.662	1.616.604
– Ngân hàng Á Châu VND	2.084.482.345	10.980.178
– Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	65.701.766	-
– Ngân hàng Sài Gòn	44.777.575	-
– Ngân hàng Nam Á	1.462.878	-
– Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Phó Đức Chính	537.114	1.774.500
– Ngân hàng Ngoại Thương VND	-	988.714
– Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Mạc Thị Bưởi	801.966	778.566

– Ngân hàng Quân Đội	-	505.657
– Ngân hàng Tín Nghĩa	4.563.831.123	
Tiền USD qui đổi VND	-	-
(c) Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán	-	36.567.237
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7.270.155.300	3.393.820.324
2. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán Niêm yết	4.380.215.399	2.599.575.793
– Ngân hàng Á Châu	7.669.081	604.500
– Công ty cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	-	151.000.000
– Công ty cổ phần khoán sản Bình Định	567.000	567.000
– Công ty cổ phần Đầu Tư Thương mại DIC	-	198.619.126
– Công ty cổ phần ĐT PT Công nghệ FPT	295.825	715.500
– Tập đoàn Hòa Phát	-	2.060.000.000
– Tổng công ty CP XNK Và Xây Dựng	1.437.120.000	-
– Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2.466.000.000	-
– Công ty CP Dược Hậu Giang	456.150.000	-
– Các Công ty Khác	12.413.493	188.069.667
Chứng Khoán OTC	5.891.373.500	7.331.800.000
– Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	1.777.200.000
– Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	90.073.500	51.300.000
– Công ty Tài chính Dầu Khí	3.360.500.000	3.360.500.000
– Công ty CP Khoan đầu khí Việt Nam	222.000.000	-
– Công ty cổ phần phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh	1.825.800.000	1.825.800.000
– Ngân hàng TM Ngoài Quốc Doanh	393.000.000	317.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(772.462.406)	(1.296.317.667)
Cộng giá trị thuần	9.499.126.493	8.635.058.126
3. Phải thu khách hàng		
Khách hàng mua CK	18.534.877.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	111.883.996.520	-
Cộng	130.418.873.520	-
4. Trả trước người bán		
– Nguyễn Thị Thành	-	30.499.999
– Công ty TNHH Thiết kế Việt	-	11.200.000

– Nguyễn Văn Bình	20.408.000	-
– Khác	1.262.308	549.246
Cộng	21.670.308	42.249.245
5. Phải thu khác		
Phải thu của P Tự doanh	68.458.951.300	46.988.530.000
Phải thu của KH repo	1.900.000.000.000	-
Phải thu tiền bán CK	192.521.575.400	-
Khác	14.907.290.558	21.163.621.100
Cộng	2.175.887.817.258	68.152.151.100

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Cuối năm
Công cụ, dụng cụ	113.604.534	122.999.552	169.398.688	67.205.398
Chi phí thuê nhà	134.479.208	817.933.572	789.228.380	163.184.400
Chi phí khác	32.809.418	578.988.079	423.731.063	188.066.434
Cộng	280.893.160	1.519.921.203	1.382.358.131	418.456.232

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho NV	1.332.931.086	668.366.567
Ký quỹ cho KH mua CK	-	19.878.890.000
Ký quỹ thuê nhà	518.890.000	-
Cộng	1.851.821.086	20.547.256.567

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	-	1.912.461.023	4.265.362.623	1.289.923.548	7.467.747.194
2. Tăng trong năm	154.673.460	-	1.132.863.719	23.119.500	1.310.656.679
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	154.673.460	1.912.461.023	5.398.226.342	1.313.043.048	8.778.403.873
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	-	221.840.900	1.448.970.184	283.453.650	1.954.264.734
2. Tăng trong năm	2.577.891	260.092.206	1.204.559.285	312.149.979	1.779.379.361
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	2.577.891	481.933.106	2.653.529.469	595.603.629	3.733.644.095
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	-	1.690.620.123	2.816.392.439	1.006.469.898	5.513.482.460

2. Số cuối năm	152.095.569	1.430.527.917	2.744.696.873	717.439.419	5.044.759.778
----------------	-------------	---------------	---------------	-------------	---------------

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng TSCĐ
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	239.128.669	239.128.669
2. Tăng trong năm	41.030.000	41.030.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	280.158.669	280.158.669
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	53.690.468	53.690.468
2. Tăng trong năm	61.535.675	61.535.675
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	115.226.143	115.226.143
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	185.438.201	185.438.201
2. Số cuối năm	164.932.526	164.932.526
	695.120.000	339.400.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Phần mềm quản lý giao dịch Skycore.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Cuối năm
Chi phí dụng cụ văn phòng	59.522.787	43.706.496	86.460.767	16.768.516
Sửa chữa văn phòng	1.594.294.663	11.180.400	758.647.600	846.827.463
Cộng	1.653.817.450	54.886.896	845.108.367	863.595.979

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Số đầu năm	120.000.000
Tăng trong năm	49.193.672
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	169.193.672

13. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	-	111.900.000.000	-	111.900.000.000
Cộng	-	111.900.000.000	-	111.900.000.000

Khoản vay ngân hàng Tín Nghĩa theo hợp đồng số 090189/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2009 nội dung như sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất cho vay; 0,875%/Tháng
- Thời hạn vay: 06 tháng
- Số dư nợ vay cuối kỳ: 111.900.000.000 VND

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
– Công ty TNHH TM DV Bảo vệ Dũng Cẩm	14.349.500	-
– Công ty CP Công nghệ thông tin	31.053.492	-
– Công ty Cp Phúc Liên	9.405.000	-
– Văn phòng phẩm	5.015.841	-
– Trung tâm truyền điện toán truyền số	-	17.986.835
– Khác	2.618.220	7.812.087
Cộng	<u>62.442.053</u>	<u>25.798.922</u>

15. Người mua trả tiền trước

– Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Việt Trung	-	60.000.000
– Công ty cổ phần Tuico	-	47.961.000
– Công ty Minh Trung	184.750.000	-
Cộng	<u>184.750.000</u>	<u>107.961.000</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
I. Thuế	509.295	373.536.172	188.322.403	185.723.064
1. Thuế giá trị gia tăng	509.295	190.134.222	184.822.403	5.821.114
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	80.338.642	-	80.338.642
3. Các loại thuế khác	-	102.563.308	3.000.000	99.563.308
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	99.563.308	-	99.563.308
<i>Thuế môn bài</i>	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>509.295</u>	<u>373.036.172</u>	<u>187.822.403</u>	<u>185.723.064</u>

• **Thuế giá trị gia tăng**

Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh V.8

• **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau. Số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

17. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương còn phải trả	357.789.102	-
Cộng	<u>357.789.102</u>	<u>-</u>

18. Chi phí phải trả

- Tiền thuê nhà tháng 12	-	37.128.713
- Chi phí dịch vụ	16.500.000	23.078.779
- Trích trước phí hoa hồng	92.076.370	-
- Trích trước CP thuê kênh T12	8.554.439	-
- Trích trước phí giao dịch T12	53.895.260	-
- Trích trước chi phí tiền điện T12	35.688.142	-
- Trích trước tiền điện thoại, Internet T12	13.184.262	-
- Trích trước tiền nước T12	1.500.000	-
- Trích trước phí lưu ký T12	3.199.393	-
Cộng	<u>224.597.866</u>	<u>60.207.492</u>

19. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	1.900.000.000.000	-
- Phải trả khoản lãi bán chứng khoán cho Ngân hàng TMCP Nam Á	8.491.356.000	-
- Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	185.504.627.147	-
- Phải trả khác	43.066.808	412.790.500
Cộng	<u>2.094.039.049.955</u>	<u>412.790.500</u>

20. Nguồn vốn kinh doanh

Năm trước	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
-----------	-------------------	-----------------------	-----------------------	--------------------

Năm trước	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000
<i>Vốn cổ phần</i>	<i>125.000.000.000</i>	-	-	<i>125.000.000.000</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(3.383.468.816)	-	13.396.798.997	(16.780.267.813)
Các quỹ	-	-	-	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-	-	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-
<i>Quỹ hội đồng quản trị</i>	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	<i>121.616.531.184</i>	-	<i>13.396.798.997</i>	<i>108.219.732.187</i>
Năm nay				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000
<i>Vốn cổ phần</i>	<i>125.000.000.000</i>	-	-	<i>125.000.000.000</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(16.780.267.813)	16.995.744.185	-	215.476.372
Các quỹ	-	-	-	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-	-	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-
<i>Quỹ hội đồng quản trị</i>	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	<i>108.219.732.187</i>	<i>16.995.744.185</i>	-	<i>125.215.476.372</i>

Chi tiết vốn góp như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền
Phan Trường Sơn	3.600.000.000	28,80	36.000.000.000
Phạm Sơn	1.750.000.000	14,00	17.500.000.000
Nguyễn Thanh Phong	1.250.000.000	10,00	12.500.000.000
Các cổ đông khác	5.900.000.000	47,20	59.000.000.000
Cộng	<i>12.500.000.000</i>	<i>100,00</i>	<i>125.000.000.000</i>

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập</i>	<i>12.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu phổ thông của cổ đông thường</i>	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang		(16.780.267.813)
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	16.995.744.185	
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	<u>215.476.372</u>	
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm sau	<u>215.476.372</u>	

VII. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
– Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.224.242.372	962.567.759
– Doanh thu đầu tư chứng khoán	22.639.194.946	714.933.126
– Doanh thu hoạt động tư vấn	107.961.000	25.000.000
– Doanh thu đại lý phát hành		6.208.000
– Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá	170.140.344	-
– Doanh thu khác	<u>2.064.122.467</u>	<u>100.828.496</u>
Cộng	<u>31.205.661.129</u>	<u>1.809.537.381</u>

2. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

– Chi phí môi giới chứng khoán	3.565.526.914	141.696.111
– Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	2.662.181.903	6.317.616.250
– Chi phí hoạt động tư vấn	1.954.386	-
– Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	20.576.697	2.826.130
– Chi phí lưu ký CK Cho NĐT	1.089.600	-
– Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị sàn	306.202.751	-
– Chi phí khác	<u>467.437.212</u>	<u>449.353.442</u>
Cộng	<u>7.024.969.463</u>	<u>6.911.491.933</u>

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
– Chi phí nhân viên	3.616.619.028	3.097.414.400
– Chi phí vật liệu quản lý	3.148.788.514	2.287.395.807
– Chi phí dụng cụ văn phòng	37.304.650	23.903.673
– Chi phí khấu hao	1.847.284.036	1.683.027.101
– Thuế, phí lệ phí	31.974.315	3.525.000
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.262.936	54.630.876
– Chi phí bằng tiền khác	<u>1.409.473.516</u>	<u>1.530.995.454</u>
Cộng	<u>10.254.706.995</u>	<u>8.680.892.311</u>

4. Thu nhập khác

– Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.295.831.345	-
– Thu nhập khác	2.230.037.811	386.047.866
Cộng	3.525.869.156	386.047.866

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.076.082.827
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	163.262.936
<i>Chi phí không có hóa đơn, chứng từ</i>	<i>163.262.936</i>
Thu nhập chịu thuế	17.239.345.763
Chuyển lỗ những năm trước	(16.780.267.813)
Thu nhập sau chuyển lỗ	459.077.950
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	114.769.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	34.430.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	80.338.642

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	99,70	92,91
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	0,30	7,09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	94,64	0,58
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	5,36	99,42
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,06	172,03
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,05	159,83
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,003	5,300

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt
- Ý kiến kiểm toán độc lập

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Dương gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2010, từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán được thừa nhận tại Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Cho đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được các số liệu liên quan đến kết quả tự doanh của phòng OTC Công ty. Vì vậy kết quả tự doanh của phòng

OTC Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được ghi nhận theo số liệu Công ty cung cấp.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên (nếu có) đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các chỉ tiêu còn lại trên Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi chỉ lưu ý thêm với người đọc Báo cáo tài chính này rằng, trong năm Công ty chưa trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán OTC (Xem thuyết minh số VI.2). Tùy theo sự nhìn nhận của các bên liên quan, vấn đề nêu trên có thể làm thay đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã nêu.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

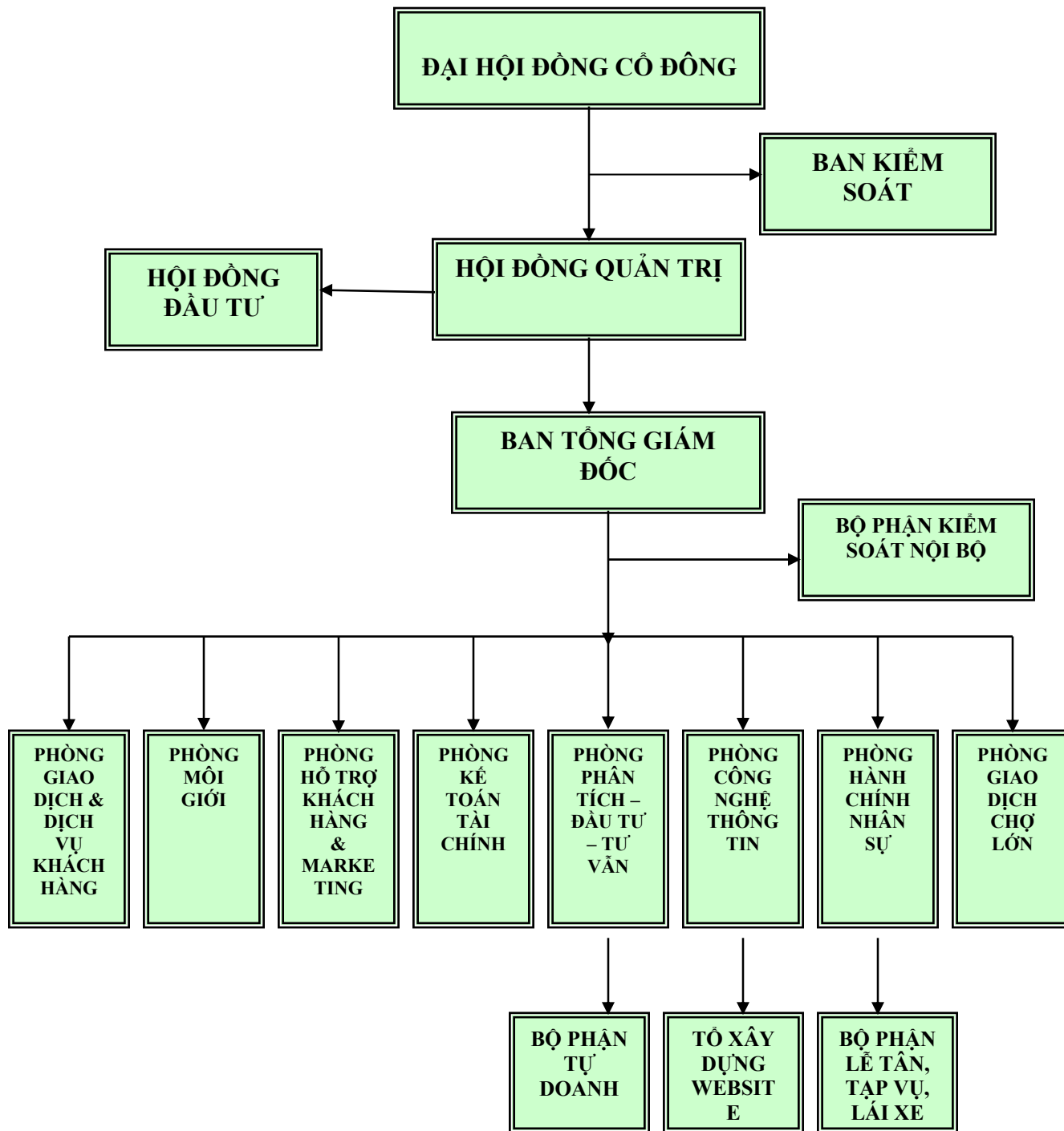
Về mặt kế toán: DDS tuân thủ các quy định về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. DDS đã thực hiện phù hợp với Luật kế toán số 03/2003/QHqq 17/06/2003 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, phù hợp với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006 về chế độ kế toán và thông tư 95/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2008 về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán có hiệu lực thi hành ngày 26/11/2008

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

Ông Phan Trường Sơn - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Ngày, tháng, năm sinh: 14/08/1949

Nơi sinh: Thanh Hóa

Quốc tịch: Việt Nam

Số chứng minh nhân dân 022751228 ngày cấp 04/06/2004 nơi cấp CA.TPHCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 2B Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, TP.HCM

Chỗ ở hiện tại: 2B Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, TP.HCM

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán – Ngân hàng

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo
1968 - 1973	Trường Đại học Tài chính Kế toán Ngân hàng TW	Tài chính – Kế toán

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1973 - 1980	Vụ kế toán Tài vụ Ngoại hối Bộ Thương 21 Tràng Tiền, Hà Nội	Cán bộ
1981 - 1990	Công ty XNK Tổng hợp 2 Generalimex TP.HCM	Kế toán trưởng
1991 - 1994	Công ty Liên doanh SAGEJCO TP.HCM	Giám đốc
1995 – 1999	Cty TNHH Tiến Đức	Giám đốc
1999 – 2007	Cty TNHH Hải Đức 2B Hồ Xuân Hương, Q.3, TP.HCM	Giám đốc
2007 đến nay	Công ty CP Chứng khoán Đông Dương	TGD

Ông Vũ Trần Dương – Quyền Phó Tổng Giám Đốc

Ngày, tháng, năm sinh: 30/08/1979

Nơi sinh: TP. Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Giấy CMND/ Hộ chiếu số: 024425805 cấp ngày 14/07/2005 tại CA TPCHM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 72/4 Huỳnh Văn Bánh, P.15, Q. Phú Nhuận, TPHCM

Chỗ ở hiện tại: 55 Đường 41, P. Tân Quy, Q.7, TPHCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình học tập đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo
20004- 2006	ĐH Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại
2001-2005	ĐH Lâm nghiệp	Quản trị kinh doanh

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/2009- Nay	CTCPCK Đông Dương	Q. Phó tổng giám đốc
1/2009- 06/2009	CTCPCK Đông Dương	Giám đốc môi giới
03/2008- 12/2008	CTCPCK Đại Việt	Trưởng phòng phát triển kinh doanh/ Môi giới
03/2003- 03/2008	FALCON SHIPPING COMPANY	Phụ trách kế hoạch thị trường
09/2001 – 03/2003	CIENCO 6	Nhân viên kế toán

Ông Phan Tiến Đức – Quyền Phó Tổng Giám Đốc

Ngày, tháng, năm sinh: 06/06/1985

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Số chứng minh nhân dân 023664111 ngày cấp 16/09/1999 nơi cấp CA.TPHCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 2B Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, TP.HCM

Chỗ ở hiện tại: 2B Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, TP.HCM

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tài chính Ngân hàng

Quá trình học tập đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành
2003 -2007	University of California	Tài chính kế toán

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2007 -2008	Merrill Lynch	NV Phân tích
2008 - 2009	Quỹ đầu tư AEP (Singapore)	Nv tư vấn đầu tư
2009- 6/2009	Ngân Hàng Đầu Tư Kenanga	
6/2009 - Nay	CTCPCCK Đông Dương	Q. Phó tổng giám đốc

Bà Dương Thị Thanh Trang – Kế toán trưởng

Ngày , tháng, năm sinh: 02/02/1976

Nơi sinh: Bình Thuận

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 260.734.688 Ngày cấp: 20/01/1991 Nơi cấp: Bình Thuận

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 18 Nguyễn Chí Thanh, KP 1, Bình Tân, Lagi, Bình Thuận

Trình độ văn hóa:12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành
1998 - 2002	Đại học Công nghệ Tôn Đức Thắng	Kế toán – Kiểm toán

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2002- 2003	Công ty Tân Hoàng Nhật	Kế toán
2004- 2007	Công ty TNHH TM và SX Hải Đức	Kế toán trưởng
2007- Nay	Công ty CP Chứng khoán Đông Dương	Kế toán trưởng

- **Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm:** Không có

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc được chi trả dựa trên quy chế trả lương và các khoản chi khác của DDS.

- **Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

Số lượng cán bộ nhân viên chính thức toàn Công ty là 68 người (ký kết hợp đồng lao động và đóng BHXH)

Số lượng cộng tác viên môi giới là 90 người (hưởng hoa hồng theo doanh thu)

Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt.

- **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:**

Trong năm 2009 đã có sự thay đổi sau:

+ Bổ nhiệm ông Phan Trường Sơn làm Tổng giám đốc thay thế ông Lâm Minh Chánh vì lý do cá nhân.

+ Bổ nhiệm thêm 02 quyền phó tổng giám đốc là ông Vũ Trần Dương và ông Phan Tiến Đức.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

a. Cơ cấu của HĐQT và Ban Kiểm Soát:

* Thành viên và cơ cấu HĐQT

- Ông Phan Trường Sơn – Chủ tịch HĐQT

- Ông Nguyễn Thanh Phong – Thành viên HĐQT

- Ông Phạm Hồng Phú – Thành viên HĐQT

* Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm Soát:

- Bà Phạm Thị Kim Thu – Trưởng ban

- Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết – Thành viên

- Bà Trần Như Trang – Thành viên

b. Hoạt động của HĐQT

Tất cả các thành viên HĐQT đều tích cực tham gia xem xét tái cấu trúc bộ máy Công ty, điều chỉnh chiến lược kinh doanh, nghiên cứu, chất vấn, góp ý, bổ sung và thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009, dự thảo kế hoạch kinh doanh năm 2010 do Ban giám đốc đệ trình, xem xét và đánh giá việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định.

- Hàng quý, trên cơ sở báo cáo tài chính Công ty, HĐQT và Ban kiểm soát đã kiểm tra và chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo đúng kế hoạch và đúng theo quy định của pháp luật.

c. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát tại Công ty đã theo dõi trực tiếp sát sao hoạt động Công ty thông qua các buổi làm việc trực tiếp tại Công ty và họp cùng HĐQT Công ty định kỳ hàng quý/tháng.

- Ban kiểm soát đã theo dõi và xem xét trực tiếp mọi số liệu báo cáo của Công ty nên nắm vững tình hình và hiểu rõ các hoạt động thực tế của Công ty.

- Từ thực tế trên, Ban kiểm soát yên tâm với quản lý hiện nay tại Công ty, tuân thủ các yêu cầu pháp luật, quy trình nghiệp vụ và minh bạch.

d. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/chủ tịch và các thành viên Ban kiểm soát: không phát sinh

e. Số lượng thành viên HĐQT, ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc đã có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty: 2

f. Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:

STT	CỔ ĐÔNG	TỈ LỆ VỐN GÓP	SỐ VỐN GÓP (TỈ ĐỒNG)
01	Phan Trường Sơn	28.8%	36,00
02	Nguyễn Thanh Phong	10%	12,50
03	Phạm Hồng Phú	0	0

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

STT	CỔ ĐÔNG	TỈ LỆ VỐN GÓP	SỐ VỐN GÓP (TỈ ĐỒNG)
01	Tổ chức	0%	0
02	Cá nhân	100%	125,00

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn:

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	ĐỊA CHỈ	NGHỀ NGHIỆP
01	Phan Trường Sơn	1949	2B-C Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, Tp. HCM	CNV
02	Phạm Sơn	1962	25/35/8 Cửu Long, P.2, Q. TB, Tp.HCM	CNV
03	Nguyễn Thanh Phong	1963	138A Bùi Thị Xuân, P.2, Q. TB, Tp.HCM	CNV
04	Phan Mạnh Đồng	1948	230/18 Pasteur, P.6, Q.3, Tp.HCM	CNV
05	Trương Nguyễn Anh Minh	1971	134 Nam kỳ Khởi Nghĩa, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	CNV
06	Dương Thị Hồng Hạnh	1972	235/17 Bạch Đằng, P.17, Q.Bình Thạnh, Tp. HCM	CNV
07	Ngụy Thi Thanh Nga	1964	Thị trấn Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	CNV

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

Tp. HCM, ngày 08/04/2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHAN TRƯỜNG SƠN